TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 – ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 14– 4 – 2026
V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Phạm Văn Tuấn Em

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thanh Hải

Ông Lê Thiện Đào Duyên

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Thái Ngọc Thanh Vy– Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Đồng Tháp.

Đại diện Viện Kiểm sát Nhân dân Khu vực 8 – Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Trần Hữu Thọ- Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Đồng Tháp tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 135/2025/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2025 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2026/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trương Văn D, sinh năm 1977.

Địa chỉ: ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Chị Lê Minh T, sinh năm 1978.

Địa chỉ: ấp P, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

Tại phiên tòa, nguyên đơn anh D có đơn xin vắng mặt, bị đơn chị T vắng mặt.

NHẬN THẤY:

Nguyên đơn anh Trương Văn D có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, trong quá trình giải quyết vụ án có ý kiến trình bày:

- Về hôn nhân: Anh D và chị T quen biết, tìm hiểu nhau năm 2001-2002, sau đó tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn vào ngày 10/6/2004 tại UBND xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã T, tỉnh Đồng Tháp). Sau khi kết hôn thì vợ chồng sống hạnh phúc, đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân giữa anh D và chị T không đồng quan điểm sống, tính tình quản điểm khác nhau, không quan tâm đến nhau, đến năm 2020 thì cả 02 vợ chồng sống ly thân đến nay. Nay anh D nhận thấy

tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không đạt được, anh D yêu cầu ly hôn với chị Lê Minh T.

- Về con chung, anh D và chị T có 02 con chung tên Trương Thị Diễm T1, sinh ngày 29/3/2004 và Trương Thị Diễm T2, sinh ngày 25/01/2014. Đối với con Diễm T1 đã thành niên, không yêu cầu giải quyết. Đối với con Diễm T2 hiện đang sống chung với chị T, khi ly hôn anh D đồng ý giao con Diễm T2 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng, anh D đồng ý cấp dưỡng nuôi con Diễm Trâm số tiền 2.000.000 đồng/tháng (Hai triệu đồng/tháng). Thời gian cấp dưỡng tính từ khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật cho đến khi con Trương Thị Diễm T2 thành niên đủ 18 tuổi.

- Về chia tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn chị Lê Minh T: Từ khi Tòa án thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, các giấy triệu tập và các văn bản tố tụng hợp lệ khác nhưng chị T không có văn bản nêu ý kiến, không đến Tòa án để làm việc.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án, cho đến khi xét xử và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, anh D thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, riêng chị T vắng mặt không thực hiện đúng theo quy định tại Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ vào Điều 147, 227 BLTTDS năm 2015;

Các Điều 9, 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trương Văn D.

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Trương Văn D ly hôn với chị Lê Minh T.

- Về con chung:

+ Chị Trương Thị Diễm T1, sinh ngày 29/3/2004 hiện đã đủ tuổi trưởng thành tự lao động sinh sống nên không yêu cầu giải quyết.

+ Giao con chung tên Trương Thị Diễm T2, sinh ngày 25/01/2014 cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn. Anh Trương Văn D đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 đồng/tháng cho cháu Trương Thị Diễm T2, sinh ngày 25/01/2014 đến khi đủ 18 tuổi trưởng thành.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Đương sự phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Trên cơ sở Đơn khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp Hôn nhân và gia đình về ly hôn, nuôi con chung. Bị đơn chị Lê Minh T cư trú tại xã T, tỉnh Đồng Tháp nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Đồng Tháp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn anh Trương Văn D có đơn xin vắng mặt, bị đơn chị Lê Minh T triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không lý do. Do đó, căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn anh D, bị đơn chị T theo thủ tục chung.

[3]. Về nội dung.

[3.1]. Về hôn nhân: Anh Trương Văn D và chị Lê Minh T quen biết nhau năm 2001-2002, sau đó anh D1 và chị T tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn vào ngày 10/6/2004 tại UBND xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã T, tỉnh Đồng Tháp) nên quan hệ hôn nhân của anh chị được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về tình nghĩa vợ chồng như sau:

"1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau..."

Qua Tòa án thu thập chứng cứ là lời trình bày của anh D thể hiện trong quá trình chung sống, anh D và chị T thường xuyên mâu thuẫn, không còn quan tâm chăm sóc gia đình, hai vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tình cảm giữa anh D và chị T không còn, cả hai đã sống ly thân từ năm 2020 đến nay.

Từ đó cho thấy đời sống hôn nhân giữa anh D và chị T vi phạm nghiêm trọng quy định về tình nghĩa vợ chồng.

Tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được…*".

Về phía chị T: Từ khi Tòa án thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa,

các giấy triệu tập và các văn bản tố tụng hợp lệ khác cho chị T nhưng chị T không có văn bản nêu ý kiến, không đến Tòa án để làm việc, để trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu ly hôn của chị T, cũng như trình bày biện pháp để hàn gắn tình cảm với anh D, từ đó cho thấy chị T cũng không có muốn đoàn tụ sống chung với anh D.

Từ những phân tích trên cho thấy, tình cảm vợ chồng giữa anh D và chị T đã không thể hàn gắn được, mâu thuẫn giữa vợ chồng đã thực sự trầm trọng, vi phạm nghiêm trọng quy định về tình nghĩa vợ chồng, vợ chồng không còn thương yêu, quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Do đó, xét thấy việc anh D yêu cầu được ly hôn chị T là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2]. Về nuôi con chung:

Tại khoản 1, khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

"*1. Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên...*

2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con".

Hội đồng xét xử xét thấy: Anh D và chị T có 02 con chung tên Trương Thị Diễm T1, sinh ngày 29/3/2004 và Trương Thị Diễm T2, sinh ngày 25/01/2014. Đối với con Diễm T1 đã thành niên, không yêu cầu giải quyết. Đối với con Diễm T2 hiện đang sống chung với chị T, khi ly hôn anh D đồng ý giao con Diễm T2 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng. Xét thấy, hiện cháu Diễm T2 hiện đang sống ổn định với chị T, có sự phát triển tốt về thể chất và tinh thần, nguyện vọng của cháu Diễm T2 cũng mong muốn được tiếp tục chung sống với chị T. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy nên tiếp tục giao con Trương Thị Diễm T2 cho chị T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn là phù hợp với quy định của pháp luật, phù hợp với nguyện vọng của cháu Diễm T2 và bảo đảm quyền lợi về mọi mặt cho cháu Diễm T2 trong sinh hoạt, học tập. Anh D được quyền tới lui thăm nom con, không ai được quyền cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con Diễm Trâm: Trong quá trình giải quyết vụ án, anh D tự nguyện cấp dưỡng cho cháu Diễm T2 số tiền là 2.000.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Trương Thị Diễm T2 thành niên đủ 18 tuổi nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của anh D.

[3.3]. Về chia tài sản chung: Anh D xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.4]. Về nợ chung: Anh D xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh D phải nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025.

- Căn cứ Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ Nghị định 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ; khoản 2 Điều 7, khoản 3 Điều 11 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của anh Trương Văn D. Cho ly hôn giữa anh Trương Văn D và chị Lê Minh T.

2. Về nuôi con chung:

Đối với con chung tên Trương Thị Diễm T1, sinh ngày 29/3/2004, hiện đã thành niên, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Chị Lê Minh T được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung sau ly hôn tên Trương Thị Diễm T2, sinh ngày 25/01/2014, hiện cháu Diễm T2 đang sống chung với chị T.

Về mức cấp dưỡng nuôi cháu Diễm T2: Anh Trương Văn D tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Trương Thị Diễm T2 số tiền 2.000.000 đồng/tháng (Hai triệu đồng/tháng). Thời gian cấp dưỡng tính từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Trương Thị Diễm T2 thành niên đủ 18 tuổi.

Anh Trương Văn D có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom, chăm sóc con, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung*:* Anh D xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Anh D xác định không có nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Anh Trương Văn D nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con. Đối với số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng anh D đã nộp ngày 24/10/2025 theo biên lai thu số 0005943 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp được khấu trừ vào án phí phải nộp, sau khi khấu trừ, anh D phải nộp số tiền án phí là 300.000 đồng.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND Khu vực 8;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- UBND xã T, tỉnh Đồng Tháp (UBND xã T, H.C, Đồng Tháp cũ)
(GCNKH số 124 ngày 10/6/2004)
- Các đương sự;
- Lưu h/s.

Phạm Văn Tuấn Em